

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 147/2020/DS-PT

Ngày: 10 - 9 - 2020

Về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Quý

Bà Bùi Kim Rết

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh ĐN.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tham gia phiên tòa: Ông Phan Quốc Phong - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh ĐN xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 145/2020/TLPT-DS ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 179/2020/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 284/2020/QĐ-PT ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lại Văn H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 2/1, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Quang V, sinh năm 1933.

Địa chỉ: Số 53, đường Nguyễn Hữu Huân, phường T, thành phố N, tỉnh K (Văn bản ủy quyền ngày 21/01/2019).

- *Bị đơn:* Bà U Kim L, sinh năm 1980 và ông Võ Văn Đ0, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp Tân Đạt, xã Đồi 61, huyện TB, tỉnh ĐN.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Phan Thị G, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Số 2/1, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN.

Người đại diện theo ủy quyền của bà G: Ông Lại Văn H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 2/1, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN (Văn bản ủy quyền ngày 05/12/2017).

+ Ông Trần Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Số 41, tổ 3, ấp Tân Hưng, xã Đồi 61, huyện TB, tỉnh ĐN.

+ Ông Lương Văn T1, sinh năm 1963 và bà Nguyễn Thị N1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Số 11 đường D 14, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN.

- Người làm chứng:

Ông Võ Văn L1 sinh năm 1973.

Địa chỉ: khu 2, ấp Bàu Cá, xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lại Văn H (ông H đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị G) và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Quang V cùng thống nhất trình bày như sau:

Vào khoảng năm 1976 gia đình ông Lại Văn H khai phá khoảng 12.988m² đất, trong đó có thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 xã Trung Hòa. Khoảng năm 1984 ông Lại Văn L0 (cha ông H) nói miệng cho riêng ông H thửa đất trên, năm 1988 ông H kết hôn với bà Phan Thị G và ông không nhập tài sản trên vào khối tài sản chung của vợ chồng. Khoảng năm 1988 ông H cho ông Trần Văn Đ1 (hiện đã chết) mượn thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 xã Trung Hòa canh tác trồng cây ngắn ngày, hai bên thỏa thuận miệng khi nào ông H cần thì ông Đặng trả lại đất, năm 2012 ông H phát hiện vợ chồng bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 canh tác thửa đất trên, ông H tìm hiểu thì mới biết ông Đ0 và bà L nhận chuyển nhượng đất trên của ông Tới và bà N1 nên hai bên tranh chấp cho đến nay. Trước đó, năm 1995 ông H đăng ký kê khai quyền sử dụng đất, đóng thuế cho Nhà nước và ngày 02/10/1996 được Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (nay là huyện TB) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nay không ai khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H canh tác đất trên có nhiều người dân sống lâu năm tại địa phương biết. Nay ông H yêu cầu bà L và ông Đ0 phải trả cho ông H 1653,1 m² đất thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB căn cứ theo Trích lục và đo vẽ khu đất bản đồ địa chính số 4908/2019 ngày 16/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN- Chi nhánh huyện TB. Đối với cây trồng trên đất trị giá 27.810.000đồng là của bà L và ông Đ0, ông H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Ông H yêu cầu bà L và ông Đ0 hoàn lại tiền tạm ứng chi phí tố tụng cho nguyên đơn.

- Bị đơn bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 cùng thống nhất trình bày:

Năm 2001 bà L nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 xã Trung Hòa của ông Lương Văn Tới và bà Nguyễn Thị N1 và canh tác cho đến nay, hai bên có viết giấy tay, do giấy tay bị thất lạc nên năm 2004 ông Tới và bà N1 viết lại giấy tay khác cho bà L. Sau khi nhận đất, bà L và ông Đ0 canh tác và trồng cây cao su đến nay vẫn còn. Nay đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lương Văn Tới và bà Nguyễn Thị N1 thống nhất trình bày:

Vào khoảng năm 1997, 1998 ông Tới và bà N1 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa của ông Trần Văn Đặng, hai bên có làm giấy tay nhưng đã bị thất lạc, ông Đặng hiện đã chết nhưng con ông Đặng là ông Trần Văn T biết rõ việc chuyển nhượng đất trên. Khi nhận chuyển nhượng ông Đặng chưa đăng ký kê khai quyền sử dụng đất và ông bà cũng không liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để tìm hiểu đất trên. Ông, bà canh tác đất đến khoảng năm 2001 chuyển nhượng thửa đất trên cho bà L, vợ chồng bà L canh tác và trồng cao su đến nay vẫn còn. Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn T trình bày:*

Nguồn gốc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 xã Trung Hòa do cha mẹ ông là ông Trần Văn Đặng (chết năm 2012) và bà Nguyễn Thị Bảy (chết năm 2013) khai phá vào khoảng năm 1992, đến khoảng năm 1996 cha mẹ ông chuyển nhượng công khai phá đất trên cho vợ chồng ông Lương Văn Tới và bà Nguyễn Thị N1, sau đó bà N1 và ông Tới chuyển nhượng cho bà L và ông Đ0, việc chuyển nhượng ông T chỉ nghe nói lại. Sự việc trên có ông Võ Văn L1 biết rõ. Nay đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2020/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện TB đã căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, L phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lại Văn H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 phải trả lại cho ông Lại Văn H quyền sử dụng đất có diện tích 1653,1 m² đất thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN, được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,1', 2', 4,5,6,1) theo Trích lục và đo vẽ khu đất bản đồ địa chính số 4908/2019 ngày 16/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN - Chi nhánh huyện TB. Đồng thời, giao cho ông Lại Văn H được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất tranh chấp nêu trên. Buộc ông Lại Văn H có nghĩa vụ thanh toán trị giá những cây trồng đó cho bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 với số tiền là 27.810.000 đồng (Hai mươi bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên, nếu ông H chậm trả tiền thì hàng tháng ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng khác:

Buộc bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lại Văn H số tiền tạm ứng chi phí tố tụng (Chi phí đo vẽ, chi phí định giá tài sản) là 3.485.396 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng).

3. Về án phí:

Buộc bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông H phải nộp 1.390.500 đồng (một triệu ba trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 005849 ngày 08/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện TB, ông H còn phải nộp 1.090.500 đồng (một triệu không trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

Kháng cáo: Ngày 23/4/2020 bị đơn bà U Kim L có đơn kháng cáo. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm, bác đơn khởi kiện của ông H, trả lại đất cho bà.

Phản phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN tại phiên tòa phúc thẩm:

- Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp L cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Nội dung phát biểu được thể hiện trong bài ý kiến của Kiểm sát viên được công khai tại phiên tòa. Tóm lại, đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tố tụng:

Đơn kháng cáo của bị đơn bà U Kim L làm trong hạn luật định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

Tòa án đã triệu tập hợp L lần thứ hai đối với ông Võ Văn Đ0, ông Trần Văn T, ông Lương Văn Tới, bà Nguyễn Thị N1 mà vẫn vắng mặt, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ pháp luật và tư cách tham gia tố tụng:

Cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Nguyên đơn ông Lại Văn H khởi kiện yêu cầu bị đơn bà U Kim L, ông Võ Văn Đ0 phải trả cho ông 1653,1m² đất thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB căn cứ theo Trích lục và đo vẽ khu đất bản đồ địa chính số 4908/2019 ngày 16/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN - Chi nhánh huyện TB. Đối với cây trồng trên

đất trị giá 27.810.000 đồng ông xác định là của bà L và ông Đ0, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn bà U Kim L, ông Võ Văn Đ0 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng nguồn gốc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB là bị đơn nhận chuyển nhượng của ông Lương Văn Tới và bà Nguyễn Thị N1 vào năm 2001 và canh tác cho đến nay (trồng cây cao su đến nay vẫn còn), hai bên có viết giấy tay, do giấy tay bị thất lạc nên năm 2004 ông Tới và bà N1 viết lại giấy tay khác cho bị đơn.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn, nhận thấy:

Qua các tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB có nguồn gốc là của ông Lại Văn Lật (cha của ông H) khai phá năm 1976. Khoảng năm 1984 ông Lật cho riêng ông Lại Văn H thửa đất trên. Khoảng năm 1988 ông H cho ông Trần Văn Đăng mượn thửa đất trên canh tác, hai bên chỉ thỏa thuận miệng, không người làm chứng. Năm 2012 sau khi ông Đăng chết thì ông H đến gặp gia đình ông Đăng để đòi đất nhưng ông Trần Văn T (con ông Đăng) không hợp tác.

Cụ thể, diện tích đất tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB đã được ông H kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất năm 1995, đóng thuế cho Nhà nước đầy đủ và ông H đã được Ủy ban nhân dân huyện Thống Nhất (nay là huyện TB) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00841 QSDĐ/862/QĐ.UBH ngày 02/10/1996 (bút lục 12 đến 16, 184). Ngày 20/6/2019 Ủy ban nhân dân huyện TB có Văn bản số: 6528/UBND-TNMT khẳng định “Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lại Văn H tại thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 xã Trung Hòa đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật” và theo biên bản xác minh ngày 30/3/2020 của Tòa án thì Ủy ban nhân dân xã Trung Hòa cho biết “Ông Lại Văn H được Nhà nước cấp giấy chứng nhận từ năm 1996 đến năm 2012, không ai khiếu nại về việc Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho ông H. Mặt khác, những người dân sống lâu năm tại địa phương cũng xác nhận thửa đất nói trên do gia đình ông H khai phá (bút lục 86, 120).

Bị đơn bà U Kim L, ông Võ Văn Đ0 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nhưng không đưa ra được cơ sở pháp lý để chứng minh rằng bị đơn đang quản lý diện tích đất nói trên là do nhận chuyển nhượng hợp pháp, bị đơn chỉ đưa ra chứng cứ là giấy bán đất viết tay ngày 25/02/2004 có nội dung “Bà Nguyễn Thị N1 và ông Lương Văn Tới đồng ý sang nhượng lại (02 sào) đất ruộng trồng cây trà, có tứ cận như sau: Đông giáp ông Tâm; Tây giáp ông Bảy Nghĩa; Nam giáp ông H; Bắc giáp ông Bảy Nghĩa sang cho cô U Kim L ...” (bút lục 177), hoàn toàn không có chứng cứ pháp lý gì chứng minh thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB bà N1, ông Tới được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp rồi sau đó chuyển nhượng lại cho bà L.

Từ những dẫn chứng, phân tích trên cho thấy: Bản án sơ thẩm tuyên buộc bà U Kim L, ông Võ Văn Đ0 phải trả lại cho ông Lại Văn H quyền sử dụng đất có diện tích 1653,1m² thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45,

tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN và giao cho ông H được quyền sở hữu cây trồng trên đất, có nghĩa vụ thanh toán trị giá những cây trồng cho bà L, ông Đ0 với số tiền là 27.810.000 đồng là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Bà U Kim L kháng cáo, nhưng không cung cấp được tình tiết pháp lý nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí thẩm định giá và đo vẽ là 3.485.396 đồng. Do yêu cầu của nguyên đơn ông Lại Văn H được chấp nhận nên bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn bà U Kim L, ông Võ Văn Đ0 phải hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng chi phí tố tụng này là có căn cứ.

[6] Về án phí:

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận, nên bị đơn bà U Kim L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp sẽ được tính trừ vào án phí phải nộp.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bản án tuyên buộc về án phí đối với nguyên đơn, bị đơn là có căn cứ, đúng quy định.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng Dân sự;

Không chấp yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà U Kim L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Căn cứ Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lại Văn H về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Buộc bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 phải trả lại cho ông Lại Văn H quyền sử dụng đất có diện tích 1653,1m² đất thuộc thửa đất số 259, tờ bản đồ số 03 (Thửa mới số 45, tờ bản đồ số 20) xã Trung Hòa, huyện TB, tỉnh ĐN, được giới hạn bởi các mốc (1,2,3,1', 2', 4,5,6,1) theo Trích lục và đo vẽ khu đất bản đồ địa chính số 4908/2019 ngày 16/7/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh ĐN - Chi nhánh huyện TB. Đồng thời, giao cho ông Lại Văn H được quyền sở hữu cây trồng trên phần đất tranh chấp nêu trên. Buộc ông Lại Văn H có nghĩa vụ thanh toán trị giá những cây trồng đó cho bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 với số tiền là 27.810.000 đồng (hai mươi bảy triệu tám trăm mười nghìn đồng).

Kể từ ngày bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên, nếu ông H chậm trả tiền thì hàng tháng ông H phải trả lãi đối với số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc bà U Kim L và ông Võ Văn Đ0 có nghĩa vụ liên đới hoàn trả cho ông Lại Văn H số tiền tạm ứng chi phí tố tụng (Chi phí đo vẽ, chi phí định giá

tài sản) là 3.485.396 đồng (ba triệu bốn trăm tám mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi sáu đồng).

3. Về án phí:

Bị đơn bà U Kim L, ông Võ Văn ĐO phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà U Kim L phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm bà L đã nộp (Theo biên lai thu số 0007105 ngày 23/4/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB) được tính trừ vào tiền án phí phúc thẩm, như vậy bà L đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Nguyên đơn ông Lại Văn H phải nộp 1.390.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm ông H đã nộp (Theo biên lai số 005849 ngày 08/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB), ông H còn phải nộp 1.090.500 đồng (một triệu không trăm chín mươi nghìn năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh ĐN;
- Tòa án nhân dân huyện TB;
- Chi cục THA Dân sự huyện TB;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương